

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 110/2025/HNGĐ - ST
Ngày 12 -9 – 2025
v/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Khánh Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- 1. Bà Lê Thị Nguyệt;**
- 2. Bà Lê Thị Thiện.**

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tố Uyên là thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 -Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thúy An – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 129/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1991; thường trú: Làng C, xã C, tỉnh Gia Lai; tạm trú: Nhà trọ Anh Huy Ô, đường D KDC V, khu phố D, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Bị đơn: Ông Trịnh Văn T, sinh năm 1996; thường trú: Thôn V, xã N, tỉnh Thanh Hóa; tạm trú: Nhà trọ Anh Huy Ô, đường D KDC V, khu phố D, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà Nguyễn Thị P và ông Trịnh Văn T tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 12, ngày 05/02/2021 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Thanh Hóa). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp nên vợ chồng bà P thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau khiến gia đình luôn căng thẳng, ngột ngạt không hạnh phúc. Bà P xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đòi

sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trịnh Văn T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà P và ông T có 01 người con chung tên Trịnh Minh T1, sinh ngày 04/11/2021. Sau khi ly hôn, bà P yêu cầu được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục cháu T1 và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; giấy khai sinh của cháu T1; thông báo về kết quả giải quyết, hủy bỏ đăng ký cư trú; căn cước công dân của bà P, ông T và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt của bà P.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trịnh Văn T trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời gian, điều kiện tiến đến hôn nhân và nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống nên đã xảy ra gây gổ, cãi vã nhau. Bà P yêu cầu ly hôn, ông T đồng ý.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Trịnh Minh T1, sinh ngày 04/11/2021. Sau khi ly hôn, ông T đồng ý giao con chung cho bà P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và ông T không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân do các đương sự thống nhất ly hôn và thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của các đương sự: Trong vụ án, bà Nguyễn Thị P và ông Trịnh Văn T vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn ông Trịnh Văn T nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này là ly hôn, tranh chấp nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trịnh Văn T có nơi cư trú tại: Nhà trọ Anh Huy Ô, đường D KDC V, khu phố D, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ

án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị P và ông Trịnh Văn T tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 12, ngày 05/02/2021 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện N, tỉnh Thanh Hóa (nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Thanh Hóa) nên quan hệ hôn nhân giữa bà P và ông T là hợp pháp. Quá trình chung sống giữa bà P và ông T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn khiến cho đời sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai không còn quan tâm chăm sóc gì cho nhau nên bà P yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Bị đơn ông Trịnh Văn T đồng ý. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Bà P và ông T có 01 con chung tên Trịnh Minh T1, sinh ngày 04/11/2021. Sau khi ly hôn, bà P yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ông T đồng ý nên căn cứ Điều 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 238, 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con đối với bị đơn ông Trịnh Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị P được ly hôn với ông Trịnh Văn T.
- Về con chung: Giao cho bà Nguyễn Thị P được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trịnh Minh T1, sinh ngày 04/11/2021. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị P về việc không yêu cầu ông Trịnh Văn T phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp nên không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004535 ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND KV 16- Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV 16- Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Khánh Linh

